

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Tại ngày	
		30.06.2019 VND	31.12.2018 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>4.430.191.902.516</b>	<b>4.538.676.866.714</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3 62.898.332.947	22.028.681.359
111	Tiền	62.898.332.947	22.028.681.359
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	4(a) 1.109.094.887.456	607.749.887.456
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.109.094.887.456	607.749.887.456
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>1.668.985.028.818</b>	<b>2.763.184.291.792</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5 1.214.508.179.714	1.984.425.189.749
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6 18.426.393.042	50.345.994.497
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7 412.028.746.000	705.028.746.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8 27.090.914.388	27.221.870.308
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(3.069.204.326)	(3.837.508.762)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>9 1.547.490.748.299</b>	<b>1.104.167.632.996</b>
141	Hàng tồn kho	1.672.805.683.041	1.204.357.372.742
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(125.314.934.742)	(100.189.739.746)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>41.722.904.996</b>	<b>41.546.373.111</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	4.659.207.237	3.157.033.367
152	Thuế GTGT được khấu trừ	37.063.697.759	38.389.339.744
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>1.346.666.539.761</b>	<b>1.734.418.940.069</b>
210	Các khoản phải thu dài hạn	1.384.206.875	1.563.796.625
216	Phải thu dài hạn khác	1.384.206.875	1.563.796.625
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>382.248.584.171</b>	<b>336.468.178.685</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a) 332.120.426.401	294.524.618.533
222	- Nguyên giá	958.482.206.931	904.059.608.750
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(626.361.780.530)	(609.534.990.217)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b) 50.128.157.770	41.943.560.152
228	- Nguyên giá	54.152.782.708	45.560.477.708
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(4.024.624.938)	(3.616.917.556)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>194.667.860.662</b>	<b>204.076.830.694</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11 194.667.860.662	204.076.830.694
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>730.258.799.845</b>	<b>1.155.699.725.974</b>
251	Đầu tư vào công ty con	4(b) 748.643.345.033	847.943.345.033
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4 ( c) 3.764.875.000	413.747.486.404
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.414.429.978	1.414.429.978
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	4(b) (23.563.850.166)	(107.405.535.441)
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>38.107.088.208</b>	<b>36.610.408.091</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	12 35.850.318.808	34.353.638.691
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.256.769.400	2.256.769.400
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>5.776.858.442.277</b>	<b>6.273.095.806.783</b>
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>1.670.530.683.552</b>	<b>2.415.697.881.579</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1.652.849.098.352</b>	<b>2.398.012.483.579</b>



311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	210.368.775.274	222.133.980.428
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		13.914.105.481	10.285.921.660
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	101.846.825.566	232.583.117.175
314	Phải trả người lao động		51.135.812.441	94.027.318.097
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		5.871.911.304	4.215.119.865
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	424.562.996.810	713.555.158.096
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	813.855.983.311	1.087.981.213.493
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	31.292.688.165	33.230.654.760
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>17.681.585.200</b>	<b>17.685.398.000</b>
342	Dự phòng phải trả dài hạn		7.803.090.000	7.951.048.000
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	19	9.878.495.200	9.734.350.000
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>4.106.327.758.725</b>	<b>3.857.397.925.204</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>4.106.327.758.725</b>	<b>3.857.397.925.204</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20,21	924.039.430.000	924.039.430.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		924.039.430.000	924.039.430.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	223.774.789.900	223.774.789.900
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21	2.958.513.538.825	2.709.583.705.304
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		2.504.775.819.303	1.182.946.723.606
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		453.737.719.522	1.526.636.981.698
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>		<b>5.776.858.442.277</b>	<b>6.273.095.806.783</b>

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung  
Kế toán trưởng/Người lập



Đã lập báo cáo tài chính tại TP. Hồ Chí Minh ngày 18 tháng 07 năm 2019

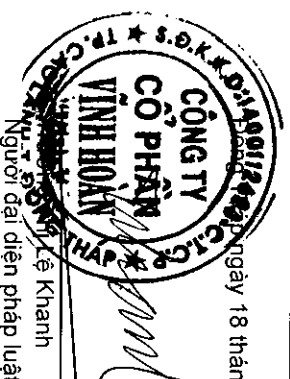
Trần Thị Ngọc Hạnh  
Người đại diện pháp luật

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm		Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30 tháng 06 năm	
		2019 VND	2018 VND	2019 VND	2018 VND
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.698.964.142.056	1.926.230.457.606	3.161.103.358.984	3.334.635.206.915
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(540.292.652)	(41.670.000)	(2.926.394.208)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.698.964.142.056	1.925.690.164.954	3.161.061.688.984	3.331.708.812.707
11	Giá vốn hàng bán	(1.405.882.636.112)	(1.543.573.501.083)	(2.553.047.520.203)	(2.741.155.761.592)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	293.081.505.944	382.116.663.871	608.014.168.781	590.553.051.115
21	Doanh thu hoạt động tài chính	88.877.050.475	136.973.223.337	166.349.717.246	563.270.594.183
22	Chi phí tài chính	(26.946.577.142)	(10.258.587.711)	(56.756.496.392)	(18.203.855.272)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(13.347.472.552)	(8.771.607.914)	(27.742.839.294)	(14.720.550.971)
25	Chi phí bán hàng	(67.908.423.787)	(56.523.612.023)	(121.875.132.891)	(116.746.009.568)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(22.577.311.294)	(24.351.128.257)	(54.137.738.744)	(44.709.829.634)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	264.526.244.196	427.956.559.217	541.594.518.000	974.163.950.824
31	Thu nhập khác	7.499.580.861	662.155.295	8.155.610.272	1.527.657.053
32	Chi phí khác	(2.056.384.800)	(433.477.570)	(4.572.036.268)	(1.238.448.149)
40	Lợi nhuận khác	5.443.196.061	228.677.725	3.583.574.004	289.208.904
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	269.969.440.257	428.185.236.942	545.178.092.004	974.453.159.728
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(50.313.246.562)	(60.854.478.706)	(91.440.372.482)	(72.076.895.025)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(2.652.206.100)	-	(2.652.206.100)
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	219.656.193.695	364.678.552.136	453.737.719.522	899.724.058.603

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2019

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung  
Kế toán trưởng/Người lập



Nguyễn Thị Lệ Khanh  
Người đại diện pháp luật

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm	
		2019 VND	2018 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	545.178.092.004	974.453.159.728
Điều chỉnh cho các khoản:			
2	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	10 27.227.590.685	34.769.318.095
3	Các khoản dự phòng	(59.632.752.715)	3.987.799.708
4	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	26,27 1.055.939.961	(5.341.111.017)
5	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(149.547.112.777)	(570.359.731.099)
6	Chi phí lãi vay	27 27.742.839.294	14.720.550.971
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	392.024.596.452	452.229.986.386
9	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	909.797.437.325	(104.597.448.793)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(468.448.310.299)	(111.918.537.609)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả [không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp]	(323.290.776.714)	(151.658.309.612)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(1.015.109.074)	(1.894.358.479)
14	Tiền lãi vay đã trả	(27.022.301.107)	(14.232.994.513)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14 (224.801.713.486)	(71.432.132.219)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(21.937.966.600)	(18.693.502.789)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	235.305.856.497	(22.197.297.628)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(77.679.915.889)	(40.301.834.400)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	4.317.306.363	-
23	Chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(986.845.000.000)	(1.397.980.000.000)
24	Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	778.500.000.000	777.840.000.000
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	409.982.611.404	11.930.625.000
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	136.397.124.071	530.323.582.418
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	264.672.125.949	(118.187.626.982)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	16 2.169.668.478.905	1.788.188.871.862
34	Chi trả nợ gốc vay	16 (2.443.793.709.087)	(1.445.314.720.467)
36	Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	22 (184.983.100.676)	(184.576.170.400)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(459.108.330.858)	158.297.980.995
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	40.869.651.588	17.913.056.385
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 22.028.681.359	13.208.496.275
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	(185.831.177)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 62.898.332.947	30.935.721.483

ngày 18 tháng 07 năm 2019

*Thủy*

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung  
Kế toán trưởng/Người lập



*Trương Thị Lệ Khanh*  
Trương Thị Lệ Khanh  
Người đại diện pháp luật

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
QUÍ II NĂM 2019**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Vĩnh Hoàn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên mã số doanh nghiệp 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17 tháng 4 năm 2007.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 24 tháng 12 năm 2007 theo Quyết định số 179/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là nuôi trồng thủy sản nội địa; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; mua bán thủy hải sản, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, chế biến thủy hải sản và thức ăn thủy hải sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty có 3 công ty con và 1 công ty liên kết. Chi tiết các công ty con và công ty liên kết được trình bày dưới đây:

Tên công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			30.06.2019	31.12.2018
<b>Công ty con</b>				
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen.	Chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen	Quốc lộ 30, Phường 11, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	Kinh doanh thủy sản	Cụm công nghiệp Thanh Bình, xã Bình Thành, Huyện Thanh Bình, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	Chế biến và bảo quản thủy sản	Ấp An Phú, Xã An Nhơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%
<b>Công ty liên kết</b>				
Octogone Holdings Pte., Ltd.	Kinh doanh thủy sản và thực phẩm chức năng	Phòng 6 Lầu 1 Tòa nhà Bharat, Số 3 Đường Raffles Place, Singapore	25%	25%

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thực hành kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.4 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

**2.5 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối niên độ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

**2.7 Đầu tư****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

**(b) Đầu tư vào các công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Đầu tư (tiếp theo)****(c) Đầu tư vào các công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

**(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

**2.8 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao và hao mòn*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	4 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
Phần mềm vi tính	4 – 5 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Tài sản cố định (tiếp theo)**

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.9 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước được hạch toán theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hữu dụng ước tính.

**2.11 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

**2.12 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

**2.13 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.14 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**2.15 Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ**

Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế TNDN và được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm.

**2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**2.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.18 Phân chia lợi nhuận thuần***Cổ tức*

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

**2.19 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(d) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.22 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

**2.23 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí cho nhân viên bán hàng, giới thiệu và quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển và chi phí khác.

**2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương và phúc lợi của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí dụng cụ văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp và chi phí khác.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.26 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 TIỀN**

	<b>30.06.2019</b>	<b>31.12.2018</b>
Tiền mặt	249.939.751	271.849.959
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	<u>62.648.393.196</u>	<u>21.756.831.400</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>62.898.332.947</u></b>	<b><u>22.028.681.359</u></b>

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30.06.2019		31.12.2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.109.094.887.456	1.109.094.887.456	607.749.887.456	607.749.887.456

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) – Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền là 63.140.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng vay trị giá 300.000.000.000 đồng (Thuyết minh 16), được cấp bởi ngân hàng BIDV – Chi nhánh Tiền Giang.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng BIDV – Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền là 23.275.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng vay trị giá 22.000.000.000 đồng của Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN Đồng Tháp với số tiền 67.500.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng vay được cấp bởi Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN Đồng Tháp.

**(b) Đầu tư vào công ty con**

	30.06.2019		31.12.2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	341.143.345.033	-	341.143.345.033	-
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	107.500.000.000	-	107.500.000.000	-
Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2	-	-	99.300.000.000	(99.300.000.000)
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	300.000.000.000	(23.563.850.166)	300.000.000.000	(8.105.535.441)
	<u>748.643.345.033</u>	<u>(23.563.850.166)</u>	<u>847.943.345.033</u>	<u>(107.405.535.441)</u>

Chi tiết về ngành nghề hoạt động và tỷ lệ quyền biểu quyết tại các công ty con được trình bày tại Thuyết minh 1.

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)**

*Tình hình hoạt động của các công ty con*

Các công ty con khác đang hoạt động kinh doanh bình thường.

*Cam kết góp vốn*

Năm 2012, Công ty đã thành lập Công ty TNHH một thành viên Vĩnh Hoàn 4 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1401711796 ngày 16 tháng 10 năm 2013. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, Công ty chưa được thực hiện góp vốn vào công ty con này.

*Giá trị hợp lý*

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Công ty chưa có các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(c) Đầu tư vào công ty liên kết**

	30.06.2019		31.12.2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang (Thuyết minh 4b)	-	-	409.982.611.404	-
Octogone Holdings Pte., Ltd. (Thuyết minh 4b)	3.764.875.000	-	3.764.875.000	-
	<u>3.764.875.000</u>	<u>-</u>	<u>413.747.486.404</u>	<u>-</u>

*Tình hình hoạt động của các công ty liên kết*

Các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường.

*Giá trị hợp lý*

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Công ty chưa có các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>30.06.2019</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2018</b> <b>VND</b>
Các bên liên quan (Thuyết minh 31b)	7.256.012.924	86.586.271.670
Các bên thứ ba (*)	1.207.252.166.790	1.897.838.918.079
	<u>1.214.508.179.714</u>	<u>1.984.425.189.749</u>

(\*) Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư phải thu khách hàng là Coast Beacon với số dư phải thu là 603.918.488.507 đồng, OCTOGONE (GUANGZHOU) TRADING CO., LTD với số dư phải thu là 303.139.917.283 đồng

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, khoản phải thu khách hàng có giá trị 12.750.000 đô la Mỹ (tương đương 296.055.000.000 đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2019) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng có hạn mức 21.500.000 đô la Mỹ, được cấp bởi Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, khoản phải thu khách hàng có giá trị 10.000.000 đô la Mỹ (tương đương 232.200.000.000 đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2019) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng có hạn mức 14.000.000 đô la Mỹ, được cấp bởi Ngân hàng ANZ – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 969.349.558 đồng với thời gian quá hạn trên 1 năm.

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>30.06.2019</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2018</b> <b>VND</b>
Các bên liên quan (Thuyết minh 31b)	-	-
Các bên thứ ba	18.426.393.042	50.345.994.497
	<u>18.426.393.042</u>	<u>50.345.994.497</u>

(\*) Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư trả trước cho người bán ngắn hạn là CÔNG TY TNHH 1TV BÒI ANH với số dư là : 12.729.869.233 đồng.

**7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

Số dư thể hiện khoản cho vay phải thu lại từ các bên liên quan (Thuyết minh 31b).



**CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN****Mẫu số B 09 – DN****8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30.06.2019</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2018</b> <b>VND</b>
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh 31b)	2.140.391.784	9.865.064.733
Lãi tiền gửi phải thu	22.867.231.061	8.235.345.808
Tạm ứng	1.218.158.632	628.157.890
Bảo hiểm xã hội	113.840.389	4.813.746.466
Phải thu khác	751.292.522	3.679.555.411
	<u>27.090.914.388</u>	<u>27.221.870.308</u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 Công ty không có khoản phải thu khác quá hạn hoặc còn trong hạn nhưng khó thu hồi.

**9 HÀNG TỒN KHO**

	<b>30.06.2019</b>		<b>31.12.2018</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
Nguyên liệu, vật liệu	30.531.438.015	-	38.372.581.105	-
Công cụ, dụng cụ trong kho	2.164.319.602	-	1.705.582.481	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	642.368.318.408	-	490.128.995.168	-
Thành phẩm tồn kho	991.004.418.734	(125.314.934.742)	667.849.028.615	(100.189.739.746)
Hàng hóa	6.737.188.282	-	6.301.185.373	-
<b>Cộng</b>	<u>1.672.805.683.041</u>	<u>(125.314.934.742)</u>	<u>1.204.357.372.742</u>	<u>(100.189.739.746)</u>

**9 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, hàng hóa trong kho có giá trị là 8.750.000 đô la Mỹ (tương đương 203.175.000.000 đồng theo tỉ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2019) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng có hạn mức 21.500.000 đô la Mỹ được cấp bởi Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, hàng hóa trong kho có giá trị 4.000.000 đô la Mỹ (tương đương 92.880.000.000 đồng theo tỉ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2019) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng có hạn mức 14.000.000 đô la Mỹ, được cấp bởi Ngân hàng ANZ – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

	<b>30.06.2019</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2018</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	100.189.739.746	27.653.787.102
Tăng dự phòng	25.125.194.996	80.137.591.227
Hoàn nhập dự phòng	-	(7.601.638.583)
Số dư cuối năm	<u><b>125.314.934.742</b></u>	<u><b>100.189.739.746</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINH HOÀN**

**Mẫu số B 09 – DN**

**10 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	386.153.333.344	487.810.988.291	23.756.780.910	6.338.506.205	904.059.608.750
Mua trong năm	251.826.000	5.466.748.636	-	118.531.818	5.837.106.454
Đầu tư XD:CB hoàn thành	46.216.824.521	11.325.348.214	1.179.381.819	219.250.000	58.940.804.554
Thanh lý, nhượng bán	(4.610.124.806)	(5.745.188.021)	-	-	(10.355.312.827)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019	<b>428.011.859.059</b>	<b>498.857.897.120</b>	<b>24.936.162.729</b>	<b>6.676.288.023</b>	<b>958.482.206.931</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	202.192.380.016	392.247.487.267	11.475.360.409	3.619.762.525	609.534.990.217
Khấu hao trong năm	13.871.864.220	10.589.468.709	1.782.461.405	576.088.969	26.819.883.303
Thanh lý, nhượng bán	(4.610.124.806)	(5.382.968.184)	-	-	(9.993.092.990)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019	<b>211.454.119.430</b>	<b>397.453.987.792</b>	<b>13.257.821.814</b>	<b>4.195.851.494</b>	<b>626.361.780.530</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	183.960.953.328	95.563.501.024	12.281.420.501	2.718.743.680	294.524.618.533
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019	<b>216.557.739.629</b>	<b>101.403.909.328</b>	<b>11.678.340.915</b>	<b>2.480.436.529</b>	<b>332.120.426.401</b>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, một số tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 56.504.719.160 đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh 16).

**10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)****(b) Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	43.729.411.650	1.831.066.058	<b>45.560.477.708</b>
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành	8.029.805.000	-	<b>8.029.805.000</b>
Mua trong năm	-	562.500.000	<b>562.500.000</b>
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019	<b>51.759.216.650</b>	<b>2.393.566.058</b>	<b>54.152.782.708</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	2.587.019.426	1.029.898.130	<b>3.616.917.556</b>
Khấu hao trong năm	263.873.774	143.833.608	<b>407.707.382</b>
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019	<b>2.850.893.200</b>	<b>1.173.731.738</b>	<b>4.024.624.938</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	41.142.392.224	801.167.928	41.943.560.152
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019	<b>48.908.323.450</b>	<b>1.219.834.320</b>	<b>50.128.157.770</b>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, quyền sử dụng đất của Công ty với tổng giá trị còn lại là 11.777.093.073 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay tại ngân hàng (Thuyết minh 16).

**11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30.06.2019 VND	31.12.2018 VND
Chi phí cho các ao nuôi cá	145.243.601.441	114.810.090.342
Mua sắm tài sản cố định	44.298.118.312	46.496.863.460
Nhà ở cho người lao động	-	29.729.447.831
Xây dựng cơ bản khác tại trụ sở chính của Công ty	5.126.140.909	13.040.429.061
	<b>194.667.860.662</b>	<b>204.076.830.694</b>

**11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)**

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	<b>30.06.2019</b>	<b>31.12.2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	204.076.830.694	158.961.999.991
Tăng	71.280.309.435	220.767.991.590
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(58.940.804.554)	(118.390.499.736)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 10(b))	(8.029.805.000)	(713.238.968)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1.983.744.913)	(5.760.406.733)
Thanh lý, nhượng bán	(10.926.117.000)	(48.083.164.200)
Giảm khác	(808.808.000)	(2.705.851.250)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	<u>194.667.860.662</u>	<u>204.076.830.694</u>

**12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<b>30.06.2019</b>	<b>31.12.2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền thuê đất	8.191.299.383	8.563.006.397
Chi phí gia cố vùng nuôi	6.172.275.030	6.329.056.817
Chi phí trả trước dài hạn khác	21.486.744.395	19.461.575.477
	<hr/>	<hr/>
	<u>35.850.318.808</u>	<u>34.353.638.691</u>

**13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>30.06.2019</u>		<u>31.12.2018</u>	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả cho các bên thứ ba (*)	151.091.367.957	151.091.367.957	189.638.518.404	189.638.518.404
Các bên liên quan (Thuyết minh 31b)	59.277.407.317	59.277.407.317	32.495.462.024	32.495.462.024
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	<u>210.368.775.274</u>	<u>210.368.775.274</u>	<u>222.133.980.428</u>	<u>222.133.980.428</u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

**14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

	<b>30.06.2019</b>	<b>31.12.2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế TNDN - hiện hành	91.112.010.694	224.473.351.698
Thuế thu nhập cá nhân	10.734.814.872	8.109.765.477
	<u>101.846.825.566</u>	<u>232.583.117.175</u>

Biến động thuế phải nộp ngân sách Nhà nước trong năm như sau:

	<b>Tại ngày</b>	<b>Số phải nộp</b>	<b>Số đã nộp</b>	<b>Tại ngày</b>
	<b>1.1.2019</b>	<b>trong kỳ</b>	<b>trong kỳ</b>	<b>30.06.2019</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	224.473.351.698	91.440.372.482	(224.801.713.486)	91.112.010.694
Thuế thu nhập cá nhân	8.109.765.477	13.194.149.304	(10.569.099.909)	10.734.814.872
	<u>232.583.117.175</u>	<u>104.634.521.786</u>	<u>(235.370.813.395)</u>	<u>101.846.825.566</u>

**15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30.06.2019</b>	<b>31.12.2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh 31b)	235.868.632.961	649.666.424.561
Phải trả cho Công đoàn (*)	28.873.337.116	28.753.988.040
Kinh phí Công đoàn	21.063.118.164	19.418.658.126
Cổ tức, lợi nhuận phải trả (Thuyết minh 22)	154.390.975	329.605.650
Các khoản phải trả khác	138.603.517.594	15.386.481.719
	<u>424.562.996.810</u>	<u>713.555.158.096</u>

(\*) Đây là khoản phải trả cho Công đoàn liên quan đến dự án nhà ở xã hội cho người lao động mà Công đoàn đã ứng tiền trước.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào quá hạn thanh toán.

**16 CÁC KHOẢN VAY**

	<b>30.06.2019</b>		<b>31.12.2018</b>	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngân hàng				
ngắn hạn (*)	813.855.983.311	813.855.983.311	1.087.981.213.493	1.087.981.213.493
	<u>813.855.983.311</u>	<u>813.855.983.311</u>	<u>1.087.981.213.493</u>	<u>1.087.981.213.493</u>

Biến động các khoản vay trong năm như sau:

	<b>Tại ngày</b>		<b>Tại ngày</b>	
	<b>1.1.2019</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>	<b>30.06.2019</b>
	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng ngắn hạn	1.087.981.213.493	2.169.668.478.905	(2.443.793.709.087)	813.855.983.311
	<u>1.087.981.213.493</u>	<u>2.169.668.478.905</u>	<u>(2.443.793.709.087)</u>	<u>813.855.983.311</u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

**16 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**

(\*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	<b>30.06.2019</b>	<b>31.12.2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) (i)	279.169.395.044	238.280.000.000
Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)	231.463.274.238	320.728.673.762
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (iii)	-	289.401.045.615
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Tiền Giang (iv)	247.223.314.029	239.571.494.116
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN Đồng Tháp (v)	56.000.000.000	-
	<u>813.855.983.311</u>	<u>1.087.981.213.493</u>

- (i) Đây là các khoản vay bằng đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 9).
- (ii) Đây là khoản vay bằng đồng Việt Nam theo hợp đồng tín dụng với hạn mức 14.000.000 Đô la Mỹ. Lãi suất được xác định và thông báo bởi ngân hàng cho từng lần giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 9).
- (iii) Đây là các khoản vay bằng đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản cố định thuộc phân xưởng 1, phân xưởng 2 và phân xưởng 3 (Thuyết minh 10).
- (iv) Đây là các khoản vay bằng đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn và khoản tiền lãi tương ứng tại Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Tiền Giang với số tiền 63.140.000.000 đồng (Thuyết minh 4).
- (v) Đây là các khoản vay bằng đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn và khoản tiền lãi tương ứng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN Đồng Tháp với số tiền 67.500.000.000 đồng (Thuyết minh 4).



**17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

**18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	<b>30.06.2019</b>	<b>31.12.2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	33.230.654.765	47.270.774.848
Trích quỹ	20.000.000.000	10.941.230.243
Sử dụng quỹ	(21.937.966.600)	(22.171.350.326)
Chia quỹ cho các công ty trong Tập đoàn	-	(2.810.000.000)
	<u>31.292.688.165</u>	<u>33.230.654.765</u>

**19 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Biến động của quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ trong năm như sau:

	<b>30.06.2019</b>	<b>31.12.2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	9.734.350.000	-
Trích quỹ	-	10.000.000.000
Tặng khác	289.640.200	-
Sử dụng quỹ	(145.495.000)	(265.650.000)
	<u>9.878.495.200</u>	<u>9.734.350.000</u>

**20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.06.2019		31.12.2018	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	92.403.943	-	92.403.943	-
Số lượng cổ phiếu đăng ký đã phát hành	92.403.943	-	92.403.943	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	92.403.943	-	92.403.943	-

**(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018, ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 06 năm 2019	92.403.943	924.039.430.000	-	924.039.430.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018</b>	924.039.430.000	216.409.744.645	(3.015.672.745)	1.378.491.719.849	<b>2.515.925.221.749</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.711.363.147.698	<b>1.711.363.147.698</b>
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	7.365.045.255	3.015.672.745	-	<b>10.380.718.000</b>
Chia cổ tức 2017	-	-	-	(184.603.766.000)	<b>(184.603.766.000)</b>
Chia cổ tức 2018	-	-	-	(184.726.166.000)	<b>(184.726.166.000)</b>
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(10.941.230.243)	<b>(10.941.230.243)</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>	<b>924.039.430.000</b>	<b>223.774.789.900</b>	-	<b>2.709.583.705.304</b>	<b>3.857.397.925.204</b>
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	-	-	453.737.719.522	<b>453.737.719.522</b>
Chia cổ tức 2018	-	-	-	(184.807.886.001)	<b>(184.807.886.001)</b>
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(20.000.000.000)	<b>(20.000.000.000)</b>
<b>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019</b>	<b>924.039.430.000</b>	<b>223.774.789.900</b>	-	<b>2.958.513.538.825</b>	<b>4.106.327.758.725</b>

(\*) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/DHCB/NQ/19 ngày 26 tháng 04 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua quyết định trích quỹ khen thưởng đạt và vượt kế hoạch cho Ban giám đốc và cán bộ chủ chốt, có năng lực số tiền 20.000.000.000 đồng từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018.

(\*\*) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/DHGD/NQ/19 ngày 26 tháng 04 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua quyết định chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 20% mệnh giá (2.000 đ/cổ phiếu), tương đương với số tiền 184.807.886.001 đồng từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018.

**22 CỐ TỨC**

Biến động của khoản cổ tức phải trả trong năm như sau:

	<b>30.06.2019</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2018</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	329.605.650	179.712.750
Cổ tức phải trả trong năm	184.807.886.001	369.329.932.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền trong năm	(184.983.100.676)	(369.220.123.400)
Tăng khác	-	40.084.300
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm (Thuyết minh 15)	<u>154.390.975</u>	<u>329.605.650</u>

**23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****(a) Ngoại tệ các loại**

	<b>30.06.2019</b>	<b>31.12.2018</b>
Đô la Mỹ ("USD")	1.822.531,63	768.438,32
Euro ("EUR")	283,89	305,85
Nhân dân tệ Trung Quốc ("CNY")	3.212,98	3.308,20
	<hr/>	<hr/>

## 24 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm	
	2019	2018
	VND	VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng hóa	629.598.699.522	408.316.280.255
Doanh thu bán thành phẩm	2.143.877.096.084	2.413.642.107.470
Doanh thu cung cấp dịch vụ	47.828.366.334	60.290.828.191
Doanh thu bán nguyên vật liệu	2.222.266.644	4.086.555.582
Doanh thu bán phụ phẩm	337.576.930.400	448.299.435.417
	<u>3.161.103.358.984</u>	<u>3.334.635.206.915</u>

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm	
	2019	2018
	VND	VND
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Hàng bán bị trả lại	-	(1.767.720.084)
Giảm giá hàng bán	(41.670.000)	(1.158.674.124)
	<u>(41.670.000)</u>	<u>(2.926.394.208)</u>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<u><b>3.161.061.688.984</b></u>	<u><b>3.331.708.812.707</b></u>

## 25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm	
	2019 VND	2018 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	603.525.337.418	387.099.685.792
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.582.837.909.813	1.908.778.526.011
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.526.029.055	7.313.072.060
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	2.456.261.495	3.996.149.867
Giá vốn của phụ phẩm đã bán	337.576.787.426	421.291.210.187
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	25.125.194.996	12.677.117.675
<b>Cộng</b>	<b><u>2.553.047.520.203</u></b>	<b><u>2.741.155.761.592</u></b>

## 26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm	
	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền gửi	31.364.780.766	28.257.714.968
Lãi tiền cho vay	16.658.555.000	9.609.424.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	92.380.864.998	504.577.736.950
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	22.147.072.669	14.001.449.069
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kì	925.027.526	5.341.111.017
Lãi ứng trước tiền mua nguyên vật liệu	2.873.416.287	1.483.158.179
<b>Cộng</b>	<b><u>166.349.717.246</u></b>	<b><u>563.270.594.183</u></b>

## 27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm	
	2019	2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	27.742.839.294	14.720.550.971
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.091.763.482	13.549.280.664
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.980.967.487	-
Chi phí khác	482.611.404	-
Dự phòng công ty con	15.458.314.725	(10.065.976.363)
<b>Cộng</b>	<b>56.756.496.392</b>	<b>18.203.855.272</b>

## 28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm	
	2019	2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	4.025.731.845	5.480.891.645
Chi phí dụng cụ đồ dùng	409.949.694	277.427.576
Chi phí khấu hao tài sản cố định	506.273.636	436.230.946
Chi phí vận chuyển, lưu kho và các chi dịch vụ mua ngoài khác	93.917.559.050	69.235.657.978
Chi phí hội chợ, quảng cáo	-	13.129.474.357
Chi phí khác	23.015.618.666	28.186.327.066
<b>Cộng</b>	<b>121.875.132.891</b>	<b>116.746.009.568</b>

## 29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm	
	2019	2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	16.575.787.740	17.709.002.366
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.120.142.784	5.131.053.919
Chi phí dụng cụ đồ dùng	2.467.015.475	3.177.656.694
Chi phí khác	31.974.792.745	18.692.116.655
<b>Cộng</b>	<b>54.137.738.744</b>	<b>44.709.829.634</b>

## 30 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm	
	2019	2018
	VND	VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thanh lý tài sản cố định	4.317.306.363	-
Khác	3.838.303.909	1.527.657.053
<b>Cộng</b>	<b>8.155.610.272</b>	<b>1.527.657.053</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Chi phí khác	4.572.036.268	1.238.448.149
<b>Cộng</b>	<b>4.572.036.268</b>	<b>1.238.448.149</b>
Lợi nhuận/(lỗ) khác	<b>3.583.574.004</b>	<b>289.208.904</b>



## 31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

## (a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Lũy kế đến 30.06.2019  
VND

i) *Doanh thu bán hàng và dịch vụ***Công ty con**

Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	247.337.107.683
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	10.401.171.527
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	92.589.573

**Các bên liên quan khác**

Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	4.583.258.000
--------------------------------	---------------

---

262.414.126.783

---

ii) *Mua hàng hóa và dịch vụ***Công ty con**

Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	261.550.685.746
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	1.546.940.440
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	71.834.096.939

**Các bên liên quan khác**

Các cá nhân liên quan	11.208.770.180
-----------------------	----------------

---

346.140.493.305

---

iii) *Bán tài sản cố định***Công ty con**

Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	205.373.000
---------------------------------------	-------------

**Các bên liên quan khác**

Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	14.805.270.200
--------------------------------	----------------

---

15.010.643.200

---

**31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

Lũy kế đến 30.06.2019  
VND

*iv) Cho vay ngắn hạn*

**Công ty con**

Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	22.200.000.000
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	24.500.000.000
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	114.700.000.000

161.400.000.000

*v) Lãi cho vay phát sinh*

**Công ty con**

Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	5.570.186.000
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	5.687.968.000
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	5.370.845.000

16.628.999.000

**31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

30.06.2019  
VND

*i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)*

**Công ty con**

Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	6.174.741.134
---------------------------------------	---------------

**Các bên liên quan khác**

Công ty TNHH thực phẩm Vạn Đức	1.081.271.790
--------------------------------	---------------

7.256.012.924

*ii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)*

**Công ty con**

Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	76.893.746.000
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	118.150.000.000
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	216.985.000.000

412.028.746.000

# CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN

## 31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

### (b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

<i>iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8)</i>	<b>30.06.2019</b> <b>VND</b>
<b>Công ty con</b>	
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	400.231.460
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	687.420.000
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	1.026.021.000
<b>Các bên liên quan khác</b>	
Hội đồng quản trị	26.719.324
	<u>2.140.391.784</u>
<i>iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)</i>	
<b>Công ty con</b>	
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	50.688.384.538
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	8.589.022.779
	<u>59.277.407.317</u>
<i>v) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 15)</i>	
<b>Công ty con</b>	
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	219.786.904.705
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	211.750.000
<b>Bên liên quan khác</b>	
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	15.869.978.256
	<u>235.868.632.961</u>

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 18 tháng 7 năm 2019.

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung  
Kế toán trưởng/Người lập



Trương Thị Lệ Khanh  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị